

DANH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Họ và tên; cơ quan, đơn vị	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Thời điểm nghỉ	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi (ĐVT: nghìn đồng)				Ghi chú
						Trợ cấp hưu trí 01 lần	Trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho thời gian đóng BHXH	Tổng kinh phí (làm tròn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)+ (8)+(9)	(11)
	Tổng cộng					26.556.751	13.200.729	6.028.952	45.786.434	
I	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (06 công chức và 01 viên chức)					4.164.779	1.672.565	992.138	6.829.482	
1	Bùi Trọng Vinh	Nam	01/09/1966	Phó Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi	01/06/2025	687.773	300.901	202.033	1.190.707	
2	Vũ Xuân Thành	Nam	07/03/1967	Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Chi cục Thủy lợi	01/06/2025	757.328	329.273	251.071	1.337.672	
3	Bùi Trường Chung	Nam	20/07/1970	Phó Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Chi cục Thủy lợi	01/06/2025	818.181	454.545	170.454	1.443.180	
4	Phạm Thị Kim Dung	Nữ	21/10/1969	Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Thủy lợi	01/06/2025	287.311			287.311	
5	Vũ Quang Hưng	Nam	03/04/1965	Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ - Kỹ thuật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y	01/06/2025	335.107			335.107	
6	Vũ Ải Thanh	Nam	20/01/1966	Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01/06/2025	555.163	239.294	201.007	995.464	
7	Nguyễn Quang Tường	Nam	11/11/1969	Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất	01/06/2025	723.916	348.552	167.573	1.240.041	
II	SỞ XÂY DỰNG (03 công chức, 01 viên chức và 02 hợp đồng lao động)					4.988.106	2.683.066	1.048.427	8.719.599	
8	Phạm Đức Cường	Nam	02/08/1969	Phó Trưởng phòng Vận tải	01/06/2025	904.769	435.630	234.570	1.574.969	
9	Đặng Minh Dân	Nam	12/08/1970	Thanh tra viên, Thanh tra Sở	01/06/2025	981.666	545.370	222.693	1.749.729	
10	Tạ Quý Dương	Nam	10/09/1969	Phó Chánh thanh tra, Thanh tra Sở	01/06/2025	1.337.116	643.797	290.947	2.271.860	

11	Trương Quang Điền	Nam	02/10/1968	Viên chức Trung tâm điều hành giao thông	01/06/2025	629.273	256.370	125.272	1.010.915	
12	Đỗ Tuyết Lan	Nữ	30/08/1974	Hợp đồng lao động, Văn phòng Sở	01/06/2025	527.174	351.449	70.778	949.401	
13	Đỗ Ngọc Thành	Nam	20/05/1973	Lái xe	01/06/2025	608.108	450.450	104.167	1.162.725	
III	SỐ Y TẾ (19 viên chức)					11.961.205	5.889.806	2.810.620	20.661.631	
14	Tổng Xuân Thọ	Nam	25/01/1966	Điều dưỡng hạng IV, Khoa Y tế Dự phòng, Trung tâm Y tế thành phố Hoa Lư	01/06/2025	447.431	192.858	239.144	879.433	
15	Nguyễn Thị Anh Đào	Nữ	08/03/1971	Y tế công cộng hạng III, Phó Trưởng khoa Y tế Dự phòng, Trung tâm Y tế thành phố Hoa Lư	01/06/2025	726.486	302.703	194.594	1.223.783	
16	Lê Thị Kim Thuần	Nữ	29/09/1970	Y sĩ hạng IV, Khoa Y tế Dự phòng, Trung tâm Y tế thành phố Hoa Lư	01/06/2025	526.702	219.460	157.279	903.441	
17	Nguyễn Thị Sáu	Nữ	27/4/1971	Y sĩ hạng IV, Trạm y tế phường Vân Giang, Trung tâm Y tế thành phố Hoa Lư	01/06/2025	629.116	292.613	157.279	1.079.008	
18	Hoàng Thị Nụ	Nữ	07/02/1971	Hộ sinh hạng IV, Trạm y tế phường Vân Giang, Trung tâm Y tế thành phố Hoa Lư	01/06/2025	605.309	258.363	173.473	1.037.145	
19	Phạm Thị Thủy	Nữ	11/12/1973	Y sĩ hạng IV, Trạm y tế phường Vân Giang, Trung tâm Y tế thành phố Hoa Lư	01/06/2025	775.689	459.667	140.055	1.375.411	
20	Lê Thị Kim Chinh	Nữ	03/9/1974	Y sĩ hạng IV, Trạm Y tế phường Ninh Mỹ, Trung tâm Y tế thành phố Hoa Lư	01/06/2025	835.942	557.295	150.934	1.544.171	
21	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	23/08/1974	Y sĩ hạng IV, Trạm Y tế xã Ninh Hải, Trung tâm Y tế thành phố Hoa Lư	01/06/2025	782.871	521.914	144.976	1.449.761	
22	Đinh Thị Kim Oanh	Nữ	19/04/1972	Điều dưỡng hạng IV, Trạm Y tế xã Ninh Hải, Trung tâm Y tế thành phố Hoa Lư	01/06/2025	782.871	318.948	144.976	1.246.795	
23	Lê Thị Yến	Nữ	26/05/1971	Điều dưỡng hạng IV, Trạm Y tế thị trấn Nho Quan, Trung tâm Y tế huyện Nho Quan	01/06/2025	695.885	289.952	159.474	1.145.311	
24	Phạm Thị Là	Nữ	09/11/1970	Y sĩ hạng IV, Trạm Y tế xã Thanh Sơn, Trung tâm Y tế huyện Nho Quan	01/06/2025	550.909	253.708	144.976	949.593	

25	Đặng Xuân Việt	Nam	22/02/1969	Được sĩ hạng IV, Trạm Y tế xã Phúc Sơn, Trung tâm Y tế huyện Nho Quan	01/06/2025	718.230	319.214	142.981	1.180.425	
26	Trần Văn Hà	Nam	14/07/1965	Y sĩ hạng IV, Trạm Y tế thị trấn Thịnh Vượng, Trung tâm Y tế huyện Gia Viễn	01/06/2025	324.268			324.268	
27	Phạm Thị Hạnh	Nữ	09/04/1974	Y sĩ hạng IV, Trạm Y tế thị trấn Thịnh Vượng, Trung tâm Y tế huyện Gia Viễn	01/06/2025	782.871	492.919	144.976	1.420.766	
28	Bùi Thị Yến	Nữ	15/03/1973	Hộ sinh hạng IV, Trạm Y tế thị trấn Thịnh Vượng, Trung tâm Y tế huyện Gia Viễn	01/06/2025	782.871	376.938	148.600	1.308.409	
29	Vũ Thị Kim Diệp	Nữ	05/06/1970	Y sĩ hạng IV, Trạm Y tế xã Tiên Thắng, Trung tâm Y tế huyện Gia Viễn	01/06/2025	424.288	182.883	149.964	757.135	
30	Đỗ Thị Vân	Nữ	15/04/1974	Y sĩ hạng IV, Trạm Y tế xã Tiên Thắng, Trung tâm Y tế huyện Gia Viễn	01/06/2025	782.871	492.919	148.600	1.424.390	
31	Vũ Thị Hợi	Nữ	16/04/1970	Hộ sinh hạng IV, Trạm Y tế xã Khánh Thượng, Trung tâm Y tế huyện Yên Mô	01/06/2025	380.662	176.232	123.363	680.257	
32	Phạm Thị Phượng	Nữ	05/05/1970	Y sĩ hạng IV, Trạm Y tế xã Khánh Thượng, Trung tâm Y tế huyện Yên Mô	01/06/2025	405.933	181.220	144.976	732.129	
IV	UBND THÀNH PHỐ HOA LƯU (08 cán bộ, công chức cấp xã)					4.751.173	2.667.172	867.929	8.286.275	
33	Lê Trọng Thề	Nam	15/05/1966	Phó Chủ tịch UBND xã Ninh Nhất	01/07/2025	428.960	183.840	128.688	741.488	
34	Nguyễn Văn Toàn	Nam	11/01/1967	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam xã Ninh Nhất	01/07/2025	485.513	225.820	47.987	759.320	
35	Đinh Phương Hồng	Nam	30/12/1972	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam xã Ninh Nhất	01/07/2025	653.940	460.180	112.018	1.226.138	
36	Trịnh Phú Cường	Nam	13/01/1969	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam phường Ninh Mỹ	01/07/2025	453.330	201.480	41.975	696.785	
37	Phạm Thị Thanh	Nữ	25/05/1975	Công chức Văn phòng - Thống kê phường Ninh Mỹ	01/07/2025	682.344	505.440	85.293	1.273.077	
38	Lã Văn Hùng	Nam	14/08/1972	Công chức Địa chính, xây dựng, đô thị và môi trường phường Vân Giang	01/07/2025	786.618	553.546	189.371	1.529.535	
39	Hoàng Văn Sỹ	Nam	13/12/1968	Công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Ninh Hải	01/08/2025	630.234	256.762	160.476	1.047.473	

40	Nguyễn Đình Tham	Nam	21/3/1969	Công chức Tư pháp - hộ tịch xã Ninh Nhất	01/08/2025	630.234	280.104	102.121	1.012.460	
V	UBND HUYỆN KIM SƠN (02 cán bộ cấp xã)					691.488	288.120	309.839	1.289.447	
41	Lê Thanh Đức	Nam	22/08/1965	Huyện ủy viên, Bí thư Đảng ủy xã Hải Ninh	01/06/2025	347.496	144.790	166.509	658.795	
42	Đinh Thị Định	Nữ	28/01/1970	Phó Bí thư Đảng ủy xã Như Hoà	01/06/2025	343.992	143.330	143.330	630.652	

Danh sách có 42 người./